|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN****TỈNH TÂY NINH**Số: /2024/QĐ-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Tây Ninh, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;*

*Căn cứ Luật Công nghệ Thông tin năm 2006;*

*Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;*

*Căn cứ Luật Viễn thông năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2016/NĐ-CP, ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg, ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ;*

*Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng truyền số liệu chuyên dùng phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1**. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày…tháng…năm 2024 và thay thế cho Quyết định số 27/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Vụ Pháp chế - Bộ Thông tin và Truyền thông;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL – BTP;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;  - TT: TU, HĐND tỉnh;  - CT, các PCT UBND tỉnh;  - Như Điều 3;  - Sở Tư pháp;  - Trung tâm Công báo -Tin học tỉnh;  - Lưu: VT, VP UBND tỉnh. | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH TÂY NINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**QUY CHẾ**

**Quản lý, vận hành, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND,*

*ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

1. **Phạm vi áp dụng**

Quy chế này quy định về nguyên tắc quản lý, vận hành, kết nối; bảo đảm an toàn thông tin và sử dụng Mạng truyền số liệu chuyên dùng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

1. **Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội từ cấp tỉnh đến cấp xã.

Các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp xây dựng, quản lý và cung cấp các dịch vụ Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) là mạng kết nối các cơ quan Đảng, Nhà nước, được tổ chức, quản lý thống nhất, bảo đảm chất lượng, an toàn, bảo mật thông tin để trao đổi, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước.

2. Mạng truy nhập (mạng truy nhập cấp I, II) là hệ thống gồm thiết bị đầu cuối, kênh truyền phục vụ kết nối từ mạng nội bộ, trung tâm dữ liệu và hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ đến mạng trục. Mạng truy nhập gồm mạng truy nhập cấp I có phạm vi kết nối từ trung ương đến cấp tỉnh và mạng truy nhập cấp II có phạm vi kết nối từ cấp tỉnh đến cấp xã.

4. Mạng truy nhập cấp II do đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin của tỉnh trực tiếp quản lý, vận hành hoặc thuê doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ cho các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định 8/2023/QĐ-TTg.

5. Đối tượng sử dụng của mạng truy nhập cấp II là các cơ quan, tổ chức quy định tại Phụ lục II Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg.

6. Thiết bị đầu cuối của mạng truy nhập là thiết bị chuyển mạch, thiết bị định tuyến hoặc thiết bị tương đương đấu nối vào điểm kết cuối của Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

**Điều 3. Danh mục ứng dụng**

Danh mục ứng dụng khai thác, sử dụng trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng:

+ Cổng Thông tin điện tử.

+ Hệ thống Quản lý văn bản và Điều hành.

+ Hệ thống thư điện tử công vụ.

+ Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến và Một cửa điện tử.

+ Hệ thống thư điện tử công vụ của tỉnh.

+ Trục kết nối liên thông văn bản; Nền tảng chia sẻ, tích hợp dữ liệu cấp tỉnh (LGSP).

+ Hệ thống Họp trực tuyến từ tỉnh xuống cấp xã.

+ Hệ thống tiếp nhận phản ánh (1022 Tây Ninh).

+ Hệ thống Quản lý Cán bộ công chức, viên chức.

+ Các hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác cần an toàn và bảo mật thông tin cao, có yêu cầu kết nối liên thông, trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

+ Các ứng dụng khác phục vụ cho các cơ quan Đảng, Nhà nước,…trên địa bàn tỉnh.

**Điều 4: Lắp đặt, quản lý và bảo vệ thiết bị của Mạng TSLCD.**

1.Thiết bị kết nối mạng TSLCD phải được lắp đặt trên các thiết bị chuyên dụng trong phòng riêng biệt, thoáng mát đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định và do cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT có trách nhiệm trực tiếp quản lý, theo dõi quá trình hoạt động.

2. Không tự ý thay đổi vị trí, mô hình thiết kế, cấu hình liên quan đến kết nối Mạng TSLCD như: vị trí đặt thiết bị, địa chỉ lớp mạng, thông tin cấu hình các thiết bị.

3. Thực hiện bảo quản các thiết bị chuyên dụng được trang bị để đảm bảo kết nối thông suốt đến Trung tâm tích hợp dữ liệu (TTTHDL) của tỉnh. Các thiết bị kết nối Mạng TSLCD hoạt động liên tục 24 giờ trong một ngày và 07 ngày trong tuần.

4. Tất cả các mạng thành viên của Mạng TSLCD của tỉnh phải thực hiện các biện pháp kỹ thuật để đảm bảo an toàn cho hệ thống mạng.

5. Việc kết nối vào mạng Internet của các mạng thành viên, mạng liên kết và cá nhân phải tuân theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

6. Có kế hoạch thực hiện bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị.

**CHƯƠNG II**

**QUY ĐỊNH QUẢN LÝ, VẬN HÀNH, KẾT NỐI VÀ**

**BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN**

**Điều 5: Nguyên tắc quản lý, vận hành**

* + - 1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm quản lý chung toàn bộ hệ thống, phục vụ thông tin kịp thời cho UBND tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố; cung cấp thông tin cho các đơn vị khác do tỉnh trực tiếp quản lý; cung ứng thông tin cho các pháp nhân khác không do tỉnh trực tiếp quản lý và các cá nhân tham gia Mạng TSLCD của tỉnh khi có yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

1. Làm đầu mối phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ Mạng TSLCD tại Tây Ninh và các bộ phận hoặc cá nhân được giao nhiệm vụ quản trị mạng tại các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD trong việc vận hành, xử lý và khắc phục sự cố mạng.
2. Quản lý hệ thống tường lửa của TTTHDL khi kết nối với Mạng TSLCD.
3. Quản lý tập trung người dùng mạng riêng ảo của cơ quan được thiết lập (nếu có) trên nền tảng Mạng TSLCD.

d) Sở hữu và quản lý các chính sách khai thác ứng dụng các phần mềm dùng chung của tỉnh thông qua Mạng TSLCD.

e) Giám sát, xử lý các sự cố, lỗi xảy ra liên quan về kết nối, an toàn thông tin của Mạng TSLCD.

g) Phối hợp, hỗ trợ các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD trong việc xây dựng các giải pháp an toàn thông tin và khắc phục sự cố mất an toàn thông tin.

h) Đề xuất các giải pháp giám sát, cảnh báo, ngăn chặn cho mạng nội bộ các đơn vị kết nối vào Mạng TSLCD chống nguy cơ xâm nhập trái phép qua Internet.

1. Tư vấn các dịch vụ về bảo trì, bảo dưỡng mạng nội bộ, máy tính và các thiết bị mạng, giải pháp phòng, chống mã độc, đánh giá về kỹ thuật an toàn mạng cho các hệ thống thông tin của các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD;

j) Tuân thủ các quy định về quản lý, vận hành và sử dụng Mạng TSLCD, các quy định của pháp luật về viễn thông, về chế độ bảo mật, an toàn thông tin;

2. TTTHDL của tỉnh do Sở Thông tin và Truyền thông quản lý là Trung tâm điều phối mọi hoạt động và là nơi lưu trữ các hệ cơ sở dữ liệu, các phần mềm dùng chung của tỉnh.

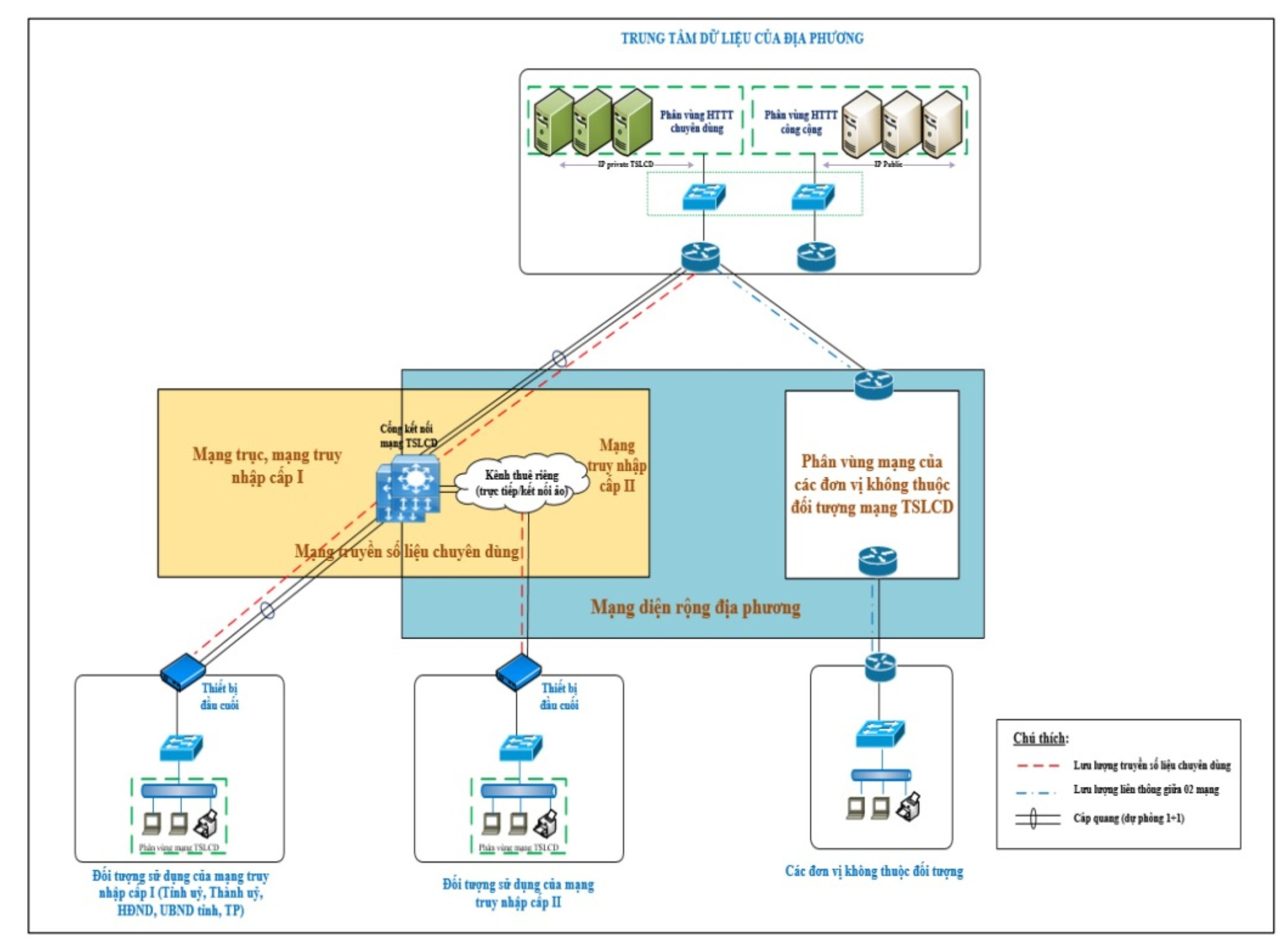
3. Các thiết bị và phần mềm có liên quan được UBND tỉnh trang cấp cho các đơn vị để tham gia vào Mạng TSLCD là tài sản của Nhà nước được giao cho các đơn vị sử dụng, được Sở Thông tin và Truyền thông thống nhất quản lý.

4. Giao thức kết nối mạng giữa các mạng thành viên và mạng liên kết vào Mạng TSLCD của tỉnh là giao thức TCP/IP.

5. Mạng TSLCD của tỉnh là mạng riêng, có địa chỉ IP, tên miền và các tham số mạng được quản lý thống nhất chung trên địa bàn toàn tỉnh, được kết nối trực tiếp về thiết bị do Cục Bưu điện Trung ương quản lý.

**Điều 6: Kết nối**

**1. Mô hình kết nối:**



Đảm bảo tuân thủ theo mô hình 4 được hướng dẫn tại Thông tư số 19/2023/TT-BTTTT ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Quyết định số 8/2023/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về Mạng TSLCD phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước.

**2. Địa chỉ IP:**

- Tài nguyên địa chỉ IP phải bảo đảm thống nhất, được quy hoạch, không trùng lặp giữa các dịch vụ đang hoạt động tại TTTHDL của tỉnh và các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh.

- Địa chỉ IP được cấp phát phải tuân thủ theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương và do Cục Bưu điện Trung ương quản lý.

- Các cơ quan, đơn vị phải sử dụng đúng địa chỉ IP đã được quy hoạch, đảm bảo đúng mục đích và phải tuân thủ theo quy định của pháp luật *(Chi tiết tại Phụ lục I)*

**3. Định tuyến:**

Định tuyến Mạng TSLCD phải tuân thủ theo hướng dẫn, cơ chế quản lý, thiết lập các chính sách của Cục Bưu điện Trung ương và phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật

**Điều 7. Bảo đảm an toàn thông tin mạng**

1. Hệ thống thông tin kết nối vào mạng truy nhập cấp II phải thực hiện qua cổng kết nối để bảo đảm an toàn thông tin và triển khai các dịch vụ, ứng dụng của Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

2. Hệ thống thông tin phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 9 và 10 Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

3. Hệ thống thông tin phải được triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định trước khi kết nối vào truy nhập cấp II.

4. Phân vùng mạng tham gia kết nối vào mạng truy nhập cấp II phải được thiết kế phân tách độc lập và có phương án quản lý truy nhập với các phân vùng mạng khác.

5. Khi hệ thống thông tin kết nối vào mạng truy nhập cấp II bị phát hiện không bảo đảm an toàn thông tin mạng, đơn vị quản lý, vận hành hệ thống thông tin cần phối hợp thực hiện xử lý theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương.

6. Đơn vị được giao quản lý tài khoản giám sát phải lưu giữ, bảo mật thông tin tài khoản, mật khẩu đăng nhập, định kỳ thay đổi và sử dụng mật khẩu đảm bảo an toàn thông tin.

7. Thông tin giám sát an toàn thông tin mạng của thiết bị, hệ thống thông tin kết nối Mạng TSLCD được chia sẻ về Trung tâm điều hành mạng theo hướng dẫn của Cục Bưu điện Trung ương.

8. Máy chủ, máy trạm và thiết bị công nghệ thông tin khác kết nối vào Mạng TSLCD phải được cài đặt phần mềm phòng chống mã độc và được giám sát an toàn thông tin mạng tập trung.

9. Yêu cầu tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối quy định tại Phụ lục II.

**Điều 8. Chất lượng dịch vụ**

1. Dịch vụ Mạng TSLCD cấp II phải đáp ứng các yêu cầu về chỉ tiêu chất lượng kỹ thuật, chỉ tiêu chất lượng phục vụ theo Bộ chỉ tiêu chất lượng dịch vụ Mạng TSLCD do Cục Bưu điện Trung ương quản lý tại Quyết định số 725/QĐ-CBĐTW ngày 08 tháng 6 năm 2023

2. Mạng TSLCD cấp II phải bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong 01 ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

3. Mạng TSLCD cấp II phải được kiểm tra, rà soát, đánh giá thường xuyên, được nâng cấp để bảo đảm chất lượng dịch vụ.

**CHƯƠNG III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 9. Trách nhiệm Sở Thông tin và Truyền thông.**

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện trách nhiệm quản lý, kiểm tra, giám sát và báo cáo hoạt động Mạng TSLCD trên địa bàn tỉnh.

2. Tham mưu kế hoạch triển khai kết nối, chuẩn hóa mạng, đưa các dịch vụ, ứng dụng dùng chung của tỉnh lên sử dụng Mạng TSLCD.

3.Tham mưu đề xuất dung lượng băng thông đường truyền của Mạng TSLCD phù hợp với nhu cầu sử dụng trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai các nền tảng, hệ thống quản lý tập trung.

5. Phối hợp với doanh nghiệp viễn thông trong công tác triển khai kết nối và xử lý sự cố đối với mạng truy nhập cấp II.

**Điều 10.** **Trách nhiệm của Sở Tài chính**

Cân đối ngân sách hàng năm, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí bảo đảm triển khai các nhiệm vụ, duy trì hoạt động Mạng TSLCD trên địa bàn tỉnh.

**Điều 11. Trách nhiệm doanh nghiệp viễn thông**

1. Tổ chức thực hiện các quy định về dịch vụ, kết nối, bảo đảm an toàn thông tin, chất lượng theo quy định tại Quyết định này và quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông:

- Bảo đảm hoạt động hạ tầng truyền dẫn phục vụ mạng truy nhập cấp II.

- Phối hợp với Cục Bưu điện Trung ương triển khai kết nối Mạng TSLCD bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, chất lượng, an toàn và bảo mật thông tin.

- Thực hiện cung cấp dịch vụ bảo đảm chất lượng dịch vụ và an toàn thông tin mạng quy định tại Thông tư và pháp luật liên quan hiện hành.

- Tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung cấp hạ tầng kết nối cho mạng truy nhập cấp II có trách nhiệm xác định và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ tương ứng.

2. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra, xử lý sự cố kỹ thuật, bảo đảm chất lượng dịch vụ, an toàn và bảo mật thông tin.

3. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 12 của Thông tư 19/2023/TT-BTTTT.

**Điều 12. Trách nhiệm cá nhân, đơn vị sử dụng dịch vụ**

1. Thủ trưởng các đơn vị có trách nhiệm tổ chức, phân công trách nhiệm cụ thể cán bộ hoặc bộ phận chuyên trách CNTT; ban hành quy định, quy chế quản lý, hồ sơ đề xuất cấp độ cho mạng nội bộ (LAN) tại đơn vị.

2. Quản lý, khai thác và bảo vệ thiết bị mạng của điểm kết nối đặt tại cơ quan mình theo quy định về mạng TSLCD, đồng thời chịu trách nhiệm về nội dung, thông tin truyền đưa trên mạng TSLCD theo đúng quy định pháp luật.

3. Thủ trưởng các đơn vị là người chịu trách nhiệm tiếp nhận, tổ chức thông tin và tính chính xác của thông tin khi cập nhật và truyền trên Mạng truyền số liệu chuyên dùng; chịu trách nhiệm về sự phân công cán bộ chuyên trách CNTT để quản trị tốt mạng máy tính tại đơn vị.

4. Các cá nhân đăng ký tham gia vào mạng TSLCD của tỉnh thông qua mạng nội bộ tại đơn vị của mình phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật và an toàn của hệ thống mạng.

5. Các đơn vị, [tổ chức](http://luat.xalo.vn/thuat-ngu-phap-ly/127994240/To-chuc-kinh-te.html) và cá nhân muốn tham gia Mạng TSLCD của tỉnh phải thực hiện thủ tục đăng ký về Sở Thông tin và Truyền thông để làm căn cứ đăng kí với Cục Bưu điện Trung ương theo mẫu (*Phụ lục III*) của tỉnh và phải được sự chấp thuận của UBND tỉnh.

6. Các đơn vị sử dụng Mạng TSLCD thành lập bộ phận hoặc phân công cá nhân chuyên trách phụ trách công tác quản trị mạng tại đơn vị và lãnh đạo chỉ đạo việc thực hiện, phối hợp vận hành và sử dụng Mạng TSLCD theo quy định trong Quy chế này;

**Điều 13. Điều khoản thi hành**

1. Sở Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ mạng TSLCD cấp II có trách nhiệm tổ chức thực hiện nghiêm túc Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, các cơ quan, đơn vị quản lý, vận hành, sử dụng mạng TSLCD phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Phụ lục I**

**DANH SÁCH ĐỊA CHỈ IP MẠNG TSLCD CÁC ĐƠN VỊ**

*(Kèm theo văn bản số ……./……… ngày …/…/…… của ….)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐƠN VỊ** | **IP WAN** | **IP LAN** |
| **SỞ, BAN, NGÀNH** | | | |  |  |  |
| 1 | Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | 10.184.200.0/29 | 10.184.1.0/24 |
| 2 | Sở Kế hoạch Đầu tư | 10.184.200.8/29 | 10.184.2.0/24 |
| 3 | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch | 10.184.200.16/29 | 10.184.3.0/24 |
| 4 | Sở Công thương | 10.184.200.24/29 | 10.184.4.0/24 |
| 5 | Sở Thông tin và Truyền thông | 10.184.200.32/29 | 10.184.5.0/24 |
| 6 | Văn phòng UBND tỉnh | 10.184.200.40/29 | 10.184.6.0/24 |
| 7 | Sở Nội vụ | 10.184.200.48/29 | 10.184.7.0/24 |
| 8 | Sở Tư pháp | 10.184.200.56/29 | 10.184.8.0/24 |
| 9 | Sở Lao động, Thương binh và Xã hội | 10.184.200.64/29 | 10.184.9.0/24 |
| 10 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 10.184.200.72/29 | 10.184.10.0/24 |
| 11 | Sở Tài chính | 10.184.200.80/29 | 10.184.11.0/24 |
| 12 | Sở Ngoại vụ | 10.184.200.88/29 | 10.184.12.0/24 |
| 13 | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | 10.184.200.96/29 | 10.184.13.0/24 |
| 14 | Sở Giao thông Vận tải | 10.184.200.104/29 | 10.184.14.0/24 |
| 15 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 10.184.200.112/29 | 10.184.15.0/24 |
| 16 | Sở Khoa học và Công nghệ | 10.184.200.120/29 | 10.184.16.0/24 |
| 17 | Sở Xây dựng | 10.184.200.128/29 | 10.184.17.0/24 |
| 18 | Sở Y tế | 10.184.200.136/29 | 10.184.18.0/24 |
| 19 | Liên minh hợp tác xã | 10.184.200.144/29 | 10.184.19.0/24 |
| 20 | BQL VQG Lò gò - Xa mát | 10.184.200.152/29 | 10.184.20.0/24 |
| 21 | BQL KDL Quốc gia Núi Bà Đen | 10.184.200.160/29 | 10.184.21.0/24 |
| 22 | Ban quản lý Khu kinh tế | 10.184.200.168/29 | 10.184.22.0/24 |
| 23 | Thanh tra tỉnh | 10.184.200.176/29 | 10.184.23.0/24 |
| 24 | Công an tỉnh | 10.184.200.184/29 | 10.184.24.0/24 |
| 25 | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh | 10.184.200.192/29 | 10.184.25.0/24 |
| 26 | Quỹ đầu tư phát triển | 10.184.200.200/29 | 10.184.26.0/24 |
| 27 | Đài Phát thanh truyền hình | 10.184.200.208/29 | 10.184.27.0/24 |
| 28 | Trung tâm GSĐHKTXHTT | 10.184.200.216/29 | 10.184.28.0/24 |
| 29 | Trung tâm hành chính công | 10.184.200.224/29 | 10.184.29.0/24 |
| 30 | Phòng Giám sát, điều hành tại Văn phòng UBND tỉnh | 10.184.200.232/29 | 10.184.30.0/24 |
| 31 | Ban tiếp công dân | 10.184.200.240/29 | 10.184.31.0/24 |
| **UBND HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ** | | | |
| 33 | UBND Huyện Bến Cầu | 10.184.201.0/29 | 10.184.33.0/24 |
| 34 | UBND Huyện Châu Thành | 10.184.201.8/29 | 10.184.34.0/24 |
| 35 | UBND Huyện Dương Minh Châu | 10.184.201.16/29 | 10.184.35.0/24 |
| 36 | UBND Huyện Gò Dầu | 10.184.201.24/29 | 10.184.36.0/24 |
| 37 | UBND Huyện Tân Biên | 10.184.201.32/29 | 10.184.37.0/24 |
| 38 | UBND Huyện Tân Châu | 10.184.201.40/29 | 10.184.38.0/24 |
| 39 | UBND Thành phố Tây Ninh | 10.184.201.48/29 | 10.184.39.0/24 |
| 40 | UBND Thị xã Hoà Thành | 10.184.201.56/29 | 10.184.40.0/24 |
| 41 | UBND Thị xã Trảng Bàng | 10.184.201.64/29 | 10.184.41.0/24 |
| **UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN** | | | |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN BẾN CẦU** | | | |
| 1 | UBND xã Lợi Thuận | 10.184.201.72/29 | 10.184.90.0/26 |
| 2 | UBND xã An Thạnh | 10.184.201.80/29 | 10.184.90.64/26 |
| 3 | UBND xã Long Phước | 10.184.201.88/29 | 10.184.90.128/26 |
| 4 | UBND thị trấn Bến Cầu | 10.184.201.96/29 | 10.184.90.192/26 |
| 5 | UBND xã Long Khánh | 10.184.201.104/29 | 10.184.91.0/26 |
| 6 | UBND xã Long Giang | 10.184.201.112/29 | 10.184.91.64/26 |
| 7 | UBND xã Tiên Thuận | 10.184.201.120/29 | 10.184.91.128/26 |
| 8 | UBND xã Long Chữ | 10.184.201.128/29 | 10.184.91.192/26 |
| 9 | UBND Xã Long Thuận | 10.184.201.136/29 | 10.184.92.0/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN CHÂU THÀNH** | | | |
| 10 | UBND xã Hảo Đước | 10.184.201.144/29 | 10.184.92.64/26 |
| 11 | UBND xã Hòa Hội | 10.184.201.152/29 | 10.184.92.128/26 |
| 12 | UBND xã Hòa Thạnh | 10.184.201.160/29 | 10.184.92.192/26 |
| 13 | UBND xã Biên Giới | 10.184.201.168/29 | 10.184.93.0/26 |
| 14 | UBND xã Phước Vinh | 10.184.201.176/29 | 10.184.93.64/26 |
| 15 | UBND thị trấn Châu Thành | 10.184.201.184/29 | 10.184.93.128/26 |
| 16 | UBND xã An Bình | 10.184.201.192/29 | 10.184.93.192/26 |
| 17 | UBND xã An Cơ | 10.184.201.200/29 | 10.184.94.0/26 |
| 18 | UBND xã Thành Long | 10.184.201.208/29 | 10.184.94.64/26 |
| 19 | UBND xã Ninh Điền | 10.184.201.216/29 | 10.184.94.128/26 |
| 20 | UBND xã Thanh Điền | 10.184.201.224/29 | 10.184.94.192/26 |
| 21 | UBND xã Đồng Khởi | 10.184.201.232/29 | 10.184.95.0/26 |
| 22 | UBND xã Trí Bình | 10.184.201.240/29 | 10.184.95.64/26 |
| 23 | UBND Xã Long Vĩnh | 10.184.201.248/29 | 10.184.95.128/26 |
| 24 | UBND Xã Thái Bình | 10.184.202.0/29 | 10.184.95.192/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU** | | | |
| 25 | UBND xã Bến Củi | 10.184.202.8/29 | 10.184.96.0/26 |
| 26 | UBND xã Truông Mít | 10.184.202.16/29 | 10.184.96.64/26 |
| 27 | UBND xã Phước Ninh | 10.184.202.24/29 | 10.184.96.128/26 |
| 28 | UBND xã Lộc Ninh | 10.184.202.32/29 | 10.184.96.192/26 |
| 29 | UBND thị trấn Dương Minh Châu | 10.184.202.40/29 | 10.184.97.0/26 |
| 30 | UBND xã Bàu Năng | 10.184.202.48/29 | 10.184.97.64/26 |
| 31 | UBND xã Phan | 10.184.202.56/29 | 10.184.97.128/26 |
| 32 | UBND xã Chà Là | 10.184.202.64/29 | 10.184.97.192/26 |
| 33 | UBND xã Suối Đá | 10.184.202.72/29 | 10.184.98.0/26 |
| 34 | UBND xã Cầu Khởi | 10.184.202.80/29 | 10.184.98.64/26 |
| 35 | Xã Phước Minh | 10.184.202.88/29 | 10.184.98.128/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN GÒ DẦU** | | | |
| 36 | UBND xã Thanh Phước | 10.184.202.96/29 | 10.184.98.192/26 |
| 37 | UBND xã Phước Đông | 10.184.202.104/29 | 10.184.99.0/26 |
| 38 | UBND xã Phước Thạnh | 10.184.202.112/29 | 10.184.99.64/26 |
| 39 | UBND xã Phước Trạch | 10.184.202.120/29 | 10.184.99.128/26 |
| 40 | UBND thị trấn Gò Dầu | 10.184.202.128/29 | 10.184.99.192/26 |
| 41 | UBND xã Cẩm Giang | 10.184.202.136/29 | 10.184.100.0/26 |
| 42 | UBND xã Bàu Đồn | 10.184.202.144/29 | 10.184.100.64/26 |
| 43 | UBND xã Thạnh Đức | 10.184.202.152/29 | 10.184.100.128/26 |
| 44 | UBND xã Hiệp Thạnh | 10.184.202.160/29 | 10.184.100.192/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYÊN TÂN BIÊN** | | | |
| 45 | UBND xã Tân Lập | 10.184.202.168/29 | 10.184.101.0/26 |
| 46 | UBND xã Thạnh Bắc | 10.184.202.176/29 | 10.184.101.64/26 |
| 47 | UBND xã Thạnh Bình | 10.184.202.184/29 | 10.184.101.128/26 |
| 48 | UBND Thị trấn Tân Biên | 10.184.202.192/29 | 10.184.101.192/26 |
| 49 | UBND xã Thạnh Tây | 10.184.202.200/29 | 10.184.102.0/26 |
| 50 | UBND xã Tân Phong | 10.184.202.208/29 | 10.184.102.64/26 |
| 51 | UBND xã Hòa Hiệp | 10.184.202.216/29 | 10.184.102.128/26 |
| 52 | UBND xã Mỏ Công | 10.184.202.224/29 | 10.184.102.192/26 |
| 53 | UBND xã Trà Vong | 10.184.202.232/29 | 10.184.103.0/26 |
| 54 | UBND Xã Tân Bình | 10.184.202.240/29 | 10.184.103.64/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC UBND HUYỆN TÂN CHÂU** | | | |
| 55 | UBND xã Tân Hòa | 10.184.202.248/29 | 10.184.103.128/26 |
| 56 | UBND xã Tân Thành | 10.184.203.0/29 | 10.184.103.192/26 |
| 57 | UBND xã Suối Ngô | 10.184.203.8/29 | 10.184.104.0/26 |
| 58 | UBND xã Tân Đông | 10.184.203.16/29 | 10.184.104.64/26 |
| 59 | UBND xã Tân Hà | 10.184.203.24/29 | 10.184.104.128/26 |
| 60 | UBND xã Thanh Đông | 10.184.203.32/29 | 10.184.104.192/26 |
| 61 | UBND xã Tân Hưng | 10.184.203.40/29 | 10.184.105.0/26 |
| 62 | UBND xã Suối Dây | 10.184.203.48/29 | 10.184.105.64/26 |
| 63 | UBND xã Tân Phú | 10.184.203.56/29 | 10.184.105.128/26 |
| 64 | UBND xã Tân Hội | 10.184.203.64/29 | 10.184.105.192/26 |
| 65 | UBND xã Tân Hiệp | 10.184.203.72/29 | 10.184.106.0/26 |
| 66 | UBND Thị trấn Tân Châu | 10.184.203.80/29 | 10.184.106.64/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHỐ TÂY NINH** | | | |
| 67 | UBND xã Thạnh Tân | 10.184.203.88/29 | 10.184.106.128/26 |
| 68 | UBND phường Ninh Sơn | 10.184.203.96/29 | 10.184.106.192/26 |
| 69 | UBND phường Ninh Thạnh | 10.184.203.104/29 | 10.184.107.0/26 |
| 70 | UBND xã Tân Bình | 10.184.203.112/29 | 10.184.107.64/26 |
| 71 | UBND phường Hiệp Ninh | 10.184.203.120/29 | 10.184.107.128/26 |
| 72 | UBND phường 1 | 10.184.203.128/29 | 10.184.107.192/26 |
| 73 | UBND phường 2 | 10.184.203.136/29 | 10.184.108.0/26 |
| 74 | UBND phường 3 | 10.184.203.144/29 | 10.184.108.64/26 |
| 75 | UBND phường 4 | 10.184.203.152/29 | 10.184.108.128/26 |
| 76 | UBND xã Bình Minh | 10.184.203.160/29 | 10.184.108.192/26 |
| 77 | Trung tâm hành chính thành phố | 10.184.203.168/29 | 10.184.109.0/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THỊ XÃ HOÀ THÀNH** | | | |
| 78 | UBND xã Trường Hòa | 10.184.203.176/29 | 10.184.109.64/26 |
| 79 | UBND xã Trường Tây | 10.184.203.184/29 | 10.184.109.128/26 |
| 80 | UBND xã Trường Đông | 10.184.203.192/29 | 10.184.109.192/26 |
| 81 | UBND phường Long Hoa | 10.184.203.200/29 | 10.184.110.0/26 |
| 82 | UBND phường Hiệp Tân | 10.184.203.208/29 | 10.184.110.64/26 |
| 83 | UBND phường Long Thành Bắc | 10.184.203.216/29 | 10.184.110.128/26 |
| 84 | UBND xã Long Thành Nam | 10.184.203.224/29 | 10.184.110.192/26 |
| 85 | UBND Phường Long Thành Trung | 10.184.203.232/29 | 10.184.111.0/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ THUỘC THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** | | | |
| 86 | UBND xã Phước Chỉ | 10.184.203.240/29 | 10.184.111.64/26 |
| 87 | UBND phường Lộc Hưng | 10.184.203.248/29 | 10.184.111.128/26 |
| 88 | UBND phường An Tịnh | 10.184.204.0/29 | 10.184.111.192/26 |
| 89 | UBND xã Đôn Thuận | 10.184.204.8/29 | 10.184.112.0/26 |
| 90 | UBND phường Trảng Bàng | 10.184.204.16/29 | 10.184.112.64/26 |
| 91 | UBND xã Gia Bình | 10.184.204.24/29 | 10.184.112.128/26 |
| 92 | UBND phường An Hoà | 10.184.204.32/29 | 10.184.112.192/26 |
| 93 | UBND phường Gia Lộc | 10.184.204.40/29 | 10.184.113.0/26 |
| 94 | UBND xã Hưng Thuận | 10.184.204.48/29 | 10.184.113.64/26 |
| 95 | UBND xã Phước Bình | 10.184.204.56/29 | 10.184.113.128/26 |
| **VĂN PHÒNG ĐANG KÍ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT** | | | |
| 96 | Văn phòng ĐKQSDĐ tỉnh | 10.184.204.64/29 | 10.184.113.192/26 |
| 97 | Văn phòng ĐKQSDĐ Hoà Thành | 10.184.204.72/29 | 10.184.114.0/26 |
| 98 | Văn phòng ĐKQSDĐ Gò Dầu | 10.184.204.80/29 | 10.184.114.64/26 |
| 99 | Văn phòng ĐKQSDĐ Trảng Bàng | 10.184.204.88/29 | 10.184.114.128/26 |
| 100 | Văn phòng ĐKQSDĐ Tân Biên | 10.184.204.96/29 | 10.184.114.192/26 |
| 101 | Văn phòng ĐKQSDĐ Tân Châu | 10.184.204.104/29 | 10.184.115.0/26 |
| 102 | Văn phòng ĐKQSDĐ Châu Thành | 10.184.204.112/29 | 10.184.115.64/26 |
| 103 | Văn phòng ĐKQSDĐ Bến Cầu | 10.184.204.120/29 | 10.184.115.128/26 |
| 104 | Văn phòng ĐKQSDĐ Tp Tây Ninh | 10.184.204.128/29 | 10.184.115.192/26 |
| 105 | Văn phòng ĐKQSDĐ Dương Minh Châu | 10.184.204.136/29 | 10.184.116.0/26 |
| **CÁC ĐƠN VỊ KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ** | | | |
| 106 | Văn phòng Tỉnh uỷ | 10.184.205.0/29 | 10.184.117.0/24 |
| 107 | Ban Tổ chức Tỉnh uỷ | 10.184.205.8/29 | 10.184.118.0/24 |
| 108 | Ban Nội chính Tỉnh uỷ | 10.184.205.16/29 | 10.184.119.0/24 |
| 109 | Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ | 10.184.205.24/29 | 10.184.120.0/24 |
| 110 | Ban Dân vận Tỉnh uỷ | 10.184.205.32/29 | 10.184.121.0/24 |
| 111 | Uỷ ban kiểm tra Tỉnh uỷ | 10.184.205.40/29 | 10.184.122.0/24 |
| 112 | Đảng uỷ Khối Cơ quan và Doanh nghiệp | 10.184.205.48/29 | 10.184.123.0/24 |
| 113 | Đảng ủy Quân sự tỉnh | 10.184.205.56/29 | 10.184.124.0/24 |
| 114 | Đảng ủy Biên phòng tỉnh | 10.184.205.64/29 | 10.184.125.0/24 |
| 115 | Hội nông dân tỉnh | 10.184.205.72/29 | 10.184.126.0/24 |
| 116 | Tỉnh đoàn | 10.184.205.80/29 | 10.184.127.0/24 |
| 117 | Hội Cựu chiến binh tỉnh | 10.184.205.88/29 | 10.184.128.0/24 |
| 118 | Hội Phụ nữ | 10.184.205.96/29 | 10.184.129.0/24 |
| 119 | Mặt trận tổ quốc | 10.184.205.104/29 | 10.184.130.0/24 |
| **CÁC ĐƠN VỊ HUYỆN UỶ, THỊ UỶ** | | | |
| 120 | Huyện Uỷ Bến Cầu | 10.184.205.112/29 | 10.184.131.0/24 |
| 121 | Huyện Uỷ Châu Thành | 10.184.205.120/29 | 10.184.132.0/24 |
| 122 | Huyện Uỷ Dương Minh Châu | 10.184.205.128/29 | 10.184.133.0/24 |
| 123 | Huyện Uỷ Gò Dầu | 10.184.205.136/29 | 10.184.134.0/24 |
| 124 | Huyện Uỷ Tân Biên | 10.184.205.144/29 | 10.184.135.0/24 |
| 125 | Huyện Uỷ Tân Châu | 10.184.205.152/29 | 10.184.136.0/24 |
| 126 | Thành Uỷ TP Tây Ninh | 10.184.205.160/29 | 10.184.137.0/24 |
| 127 | Thị Uỷ Hoà Thành | 10.184.205.168/29 | 10.184.138.0/24 |
| 128 | Thị Uỷ Trảng Bàng | 10.184.205.176/29 | 10.184.139.0/24 |

**PHỤ LỤC II**

**YÊU CẦU KỸ THUẬT TỐI THIỀU VỀ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày* *tháng* *năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

**1.Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với thiết bị đầu cuối:**

a) Số lượng cổng kết nối: 02 cổng LAN và 01 cổng WAN;

b) Hỗ trợ giao thức quản lý, giám sát mạng SNMP, Logs hoặc Syslog và tính năng tương đương;

c) Hỗ trợ giao thức IPv6;

d) Hỗ trợ phương thức quản trị cấu hình có xác thực và mã hoá.

**2. Yêu cầu lắp đặt thiết bị đầu cuối mạng truy nhập và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ:**

a) Các thiết bị đầu cuối mạng truy nhập phải được bố trí lắp đặt ở vị trí có điều kiện môi trường đảm bảo về nhiệt độ, nguồn điện, an toàn.

- Nhiệt độ:

+ Đối với thiết bị đặt tại phòng máy: nhiệt độ yêu cầu từ 200C đến 250C;

độ ẩm từ 40% đến 55%;

+ Đối với thiết bị đặt tại phòng làm việc: nhiệt độ yêu cầu tử 200C đến 320C; độ ẩm từ 40% đến 80% .

- Nguồn điện: một nguồn điện đảm bảo, có thiết bị lưu điện (UPS).

Đối tượng sử dụng có trách nhiệm bảo đảm duy trì hoạt động của thiết bị đầu cuối của mạng truy nhập, kết nối Mạng truyền số liệu chuyên dùng liên tục 24 giờ trong 01 ngày và 07 ngày trong một tuần, kể cả ngày nghỉ lễ, Tết.

**PHỤ LỤC III**

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP**

**MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG**

*(Kèm theo văn bản số ……./……… ngày …/…/…… của ….)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cơ quan,**  **đơn vị** | **Băng thông kết nối**  **TSLCD (dự kiến)** | **Dịch vụ sử dụng trên kết nối** | **Ghi chú** |
| 1 | Cơ quan/Địa phương A |  |  |  |
| 2 | Cơ quan/Địa phương B |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  | **Mẫu 02** | |
| **(Đơn vị đề nghị)** | | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** | | |
|  |  |  |  | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** | |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
| Số:…./…. | | | *……, ngày …. tháng…. năm…..* | | |

**BẢN KHAI ĐĂNG KÝ SỬ DỤNG ĐỊA CHỈ IP MẠNG TRUYỀN SỐ LIỆU CHUYÊN DÙNG**

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông

|  |  |
| --- | --- |
| 1. Thông về cơ quan/tổ chức là chủ thể đăng ký sử dụng IP | Tên cơ quan/tổ chức:  Người đại diện theo pháp luật:  Chức vụ:  Địa chỉ liên hệ:  Số điện thoại/fax:  Email:  Ghi chú: |
| 2. Thông tin về người chịu trách nhiệm của cơ quan/tổ chức trong việc quản lý IP | Người chịu trách nhiệm quản lý IP:  Họ tên:  Chức vụ:  Số điện thoại/fax:  Email:  Người quản lý kỹ thuật:  Họ tên:  Chức vụ:  Số điện thoại/fax:  Email: |
| 3.Loại hình đăng ký | Đăng ký mới 🞎  Đăng ký bổ sung 🞎 |
| 4. Hiện trạng sử dụng các vùng IP đã được cấp | Mô hình kết nối:  Dải IP đã được cấp:  Tỷ lệ % IP đã sử dụng:  Thông tin bổ sung: |
| 5. Kế hoạch sử dụng  vùng địa chỉ IP Mạng  TSLCD | *(Tổ chức mô tả chi tiết kế hoạch sử dụng vùng địa chỉ IP có nhu*  *cầu nghị cấp tại đây)*  - Vùng địa chỉ | sử dụng nội bộ | thời điểm sử dụng  - Vùng địa chỉ | sử dụng cho dịch vụ | thời điểm sử dụng  VD:  10.x.x.x/2001:A:B| Hệ thống LGSP/HNTH/Mạng LAN Sở A/ |05/10/2023  103.x.x.x|Hệ thống dịch vụ Website cổng thông tin| 11/12/2022 |

Cơ quan/Tổ chức đăng ký cam kết tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng địa chỉ IP Mạng truyền số liệu chuyên dùng.

**Xác nhận của tổ chức đăng ký**

*(Người đại diện theo pháp luật ký tên và đóng dấu/*

*ký số của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp)*